

Số: 44/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2022



## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Văn số 709/HĐND-VP ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc cho ý kiến ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 176/TTr-SGDĐT ngày 25 tháng 10 năm 2022 về Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, gồm: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục).

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Nguyên tắc áp dụng**

1. Đối với thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành: Căn cứ quy mô học sinh, số lớp và các quy định trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để xác định số lượng, đảm bảo đủ thiết bị phục vụ cho hoạt động dạy và học, giáo dục và chăm sóc trẻ trong các cơ sở giáo dục.

2. Đối với thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, căn cứ theo các nguyên tắc sau:

a) Thực hiện theo định mức thiết bị quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này, là định mức tối đa áp dụng.

b) Phù hợp với nội dung chương trình và các hoạt động giáo dục.

c) Theo định hướng phát triển của cơ sở giáo dục để đạt được các mức độ đạt chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị trong từng giai đoạn.

d) Phù hợp với quy mô học sinh, số lớp.

đ) Đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy và học.

e) Phù hợp nhu cầu sử dụng thực tế.

g) Phù hợp điều kiện về cơ sở vật chất để lắp đặt, bảo quản và khai thác sử dụng thiết bị.

## **Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở giáo dục có trong danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các văn bản hướng dẫn về công tác thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cụ thể:

a) Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non; Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung, một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 2 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho Giáo dục mầm non;

c) Thông tư số 01/2018/TT-BGDĐT ngày 26/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (*có cấp trung học phổ thông*), trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

d) Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học;

đ) Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS;

e) Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THPT;

g) Các văn bản của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về máy móc, trang thiết bị ban hành sau thời điểm ban hành Quyết định này.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của tỉnh Tuyên Quang không có trong danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nêu tại khoản 1 Điều này được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Khi các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại khoản 1 Điều này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố, các cơ sở giáo dục căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại Điều 3 Quyết định này lập kế hoạch và dự toán ngân sách trình cấp có thẩm quyền xem xét, giao dự toán để thực hiện mua sắm hàng năm; thực hiện việc quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo đúng tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành có liên quan.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan liên quan theo chức năng, thẩm quyền hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; thực hiện kiểm soát chi mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức hiện hành và quy định của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *l*

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- TT HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 5 (thi hành);
- Các phó CVP UBND tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng tin học và Công báo;
- Lưu: VT (Huy).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Việt Phương



PHỤ LỤC

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỦA TỈNH TUYÊN QUANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I	Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp, khu ở nội trú phục vụ cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ và học sinh			
1	Bồn chứa nước sinh hoạt	Cái	02	Tính cho 01 trường hoặc 01 điểm trường
2	Bộ bồn rửa - kệ phơi	Bộ	03	Tính cho 01 bếp
3	Hệ thống bếp gas	Hệ thống	01	Tính cho 01 bếp
4	Hệ thống hút nóng, mùi nhà bếp	Hệ thống	01	Tính cho 01 bếp
5	Hệ thống cấp nước sạch (bao gồm cả máy lọc nước)	Hệ thống	01	Tính cho 01 trường hoặc 01 điểm trường
6	Máy sấy chén, bát	Cái	01	Tính cho 01 bếp
7	Máy rửa chén, bát	Cái	01	Tính cho 01 bếp
8	Máy xay thịt công nghiệp	Cái	01	Tính cho 01 bếp
9	Máy làm sữa đậu nành	Cái	01	Tính cho 01 bếp
10	Máy ép trái cây	Cái	01	Tính cho 01 bếp
11	Máy xay sinh tố	Cái	01	Tính cho 01 bếp
12	Máy vắt gọt rau củ đa năng	Cái	01	Tính cho 01 bếp
13	Thiết bị nấu cơm (nồi nấu cơm, tủ nấu cơm...)	Bộ	01	Số lượng thiết bị tại mỗi bếp nấu đảm bảo phù hợp với số suất ăn cần phục vụ
14	Nồi áp suất	Cái	02	Tính cho 01 bếp
15	Lò nướng	Cái	02	Tính cho 01 bếp
16	Tủ hấp khăn tiệt trùng	Cái	01	Tính cho 01 trường
17	Tủ lạnh (chứa thực phẩm tươi)	Cái	01	Tính cho 01 bếp
18	Tủ lưu mẫu thực phẩm	Cái	01	Tính cho 01 bếp
19	Tủ đựng thực phẩm lưu kho (sữa, gạo...)	Cái	02	Tính cho 01 bếp

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
20	Tủ bếp đựng các vật dụng nhà bếp (dụng cụ chia thực phẩm)	Cái	02	Tính cho 01 bếp
21	Bàn tiếp phẩm	Cái	02	Tính cho 01 bếp
22	Bàn sơ chế	Cái	02	Tính cho 01 bếp
23	Bàn chia thức ăn	Cái	02	Tính cho 01 bếp
24	Xe chia thức ăn 02 tầng	Cái	02	Tính cho 01 bếp
25	Tủ để bát đĩa, khay cơm	Cái	04	Tính cho 01 bếp
26	Bộ nồi, chảo, dụng cụ nấu ăn các loại	Bộ	02	Tính cho 01 bếp
27	Hệ thống hoặc thiết bị đun nước	Hệ thống/thiết bị	01	Tính cho 01 trường hoặc 01 điểm trường
28	Bộ bàn ghế ngồi ăn	Bộ	Tính theo số học sinh ăn, đảm bảo đủ 01 học sinh/01 chỗ ngồi	Áp dụng đối với trường có bếp ăn tập trung
29	Giường ngủ, quạt tại phòng ở của học sinh	Cái	Tính theo số học sinh ngủ, đảm bảo đủ 01 học sinh/01 chỗ ngủ/01 quạt (nếu dùng quạt trần 02 chiếc/phòng)	Áp dụng đối với trường có học sinh ở nội trú
30	Tủ đựng tư trang học sinh ở nội trú	Cái	Tính theo số học sinh ở, đảm bảo đủ 01 học sinh/01 ô đựng tư trang	Áp dụng đối với trường có học sinh ở nội trú
31	Máy giặt	Cái	02	
<b>II</b>	<b>Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học (tính cho 01 phòng y tế); thiết bị nhà vệ sinh</b>			
1	Tủ thuốc chuyên dụng y tế	Cái	01	
2	Tủ lạnh đựng thuốc	Cái	01	
3	Thiết bị đo thị lực (gồm bảng, kính thử hoặc máy đo)	Bộ	01	
4	Thiết bị y tế khám bệnh	Bộ	01	

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
5	Giường nằm phòng y tế	Cái	02	
6	Tủ sấy hấp dụng cụ y tế	Cái	01	
7	Quạt điện	Chiếc	02	
8	Máy rửa nhà vệ sinh bằng nước áp lực cao và phụ kiện	Bộ	01	Tính cho 01 trường hoặc 01 điểm trường
9	Máy khử, hút mùi nhà vệ sinh và phụ kiện	Bộ	01	Tính cho 01 nhà vệ sinh
<b>III</b>	<b>Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng tại các cơ sở giáo dục</b>			
1	Máy photocopy	Cái	01	
2	Máy phát điện và phụ kiện đi kèm	Bộ	01	
3	Tủ đựng đề thi có khóa	Cái	01	
4	Tủ đựng bài thi có khóa	Cái	01	
5	Máy in siêu tốc	Cái	01	
6	Máy chấm thi trắc nghiệm và máy tính kết nối máy chấm thi trắc nghiệm	Bộ	01	Không áp dụng đối với trường mầm non
7	Bộ thiết bị giám sát ghi hình bảo quản đề thi, bài thi	Bộ	01	
8	Máy in A3	Cái	02	
9	Phần mềm tuyển sinh	Bộ	01	
<b>IV</b>	<b>Máy tính, phương tiện kết nối mạng máy tính, các phần mềm hỗ trợ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học, các thiết bị nghe nhìn, hệ thống bàn, ghế, băng, tủ/giá, kệ được lắp đặt trong các phòng học và các phòng chức năng; Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trường học; Thiết bị khác phục vụ cho các hoạt động dạy và học</b>			
<b>IV.1</b>	<b>Máy móc, thiết bị áp dụng chung tại các cơ sở giáo dục</b>			
1	Các phần mềm quản lý gồm: tài chính, tài sản, thư viện, thiết bị, nhân sự, bài giảng điện tử, quản lý chất lượng giáo dục	Bộ	01 bộ (các loại phần mềm khác nhau) /01 trường	

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
2	Ti vi hoặc máy chiếu trang bị cho phòng họp cơ quan	Cái/Bộ	01	
3	Bộ bàn ghế phòng họp cơ quan	Bộ	01	
4	Thiết bị âm thanh ngoài trời dùng cho hoạt động chung	Bộ	01	
5	Thiết bị âm thanh trong nhà phòng họp cơ quan	Bộ	01	
6	Bộ máy chiếu, màn chiếu dùng chung cho các hoạt động cơ quan	Bộ	01	
7	Bộ thiết bị hội họp, sinh hoạt chuyên môn trực tuyến (âm thanh và hình ảnh)	Bộ	01	
8	Hệ thống mạng internet và camera phục vụ cho các hoạt động dạy và học	Hệ thống	01	
9	Bộ máy ảnh, máy quay video phục vụ cho các hoạt động dạy và học	Bộ	01	
10	Quạt điện	Chiếc	Tùy tính năng, nhu cầu và diện tích các phòng để bố trí số lượng cho phù hợp	
<b>IV.2</b>	<b>Máy móc, thiết bị sử dụng tại trường mầm non</b>			
1	Phòng tin học ( <i>Với thiết bị công nghệ thông tin phù hợp, phục vụ các hoạt động vui chơi, khám phá và làm quen với công nghệ thông tin, ngoại ngữ của trẻ em</i> ).	Phòng	01	
2	Màn hình tương tác thông minh phục vụ trẻ làm quen ngoại ngữ tính cho 01 lớp mẫu giáo	Cái	01	
3	Đệm xốp lót sàn tính cho 01 phòng giáo dục thể chất	Bộ	01	

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
4	Bộ vách leo núi trẻ mầm non tính cho 01 phòng giáo dục thể chất	Bộ	01	
5	Bộ đồ chơi thể chất đa năng lắp ghép tính cho 01 phòng giáo dục thể chất	Bộ	01	
6	Hệ thống quạt	Chiếc	Tùy theo diện tích các phòng để bố trí số lượng cho phù hợp	
IV.2	<b>Máy móc, thiết bị sử dụng tại trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên</b>			
1	Máy vi tính lắp đặt tại 01 phòng học hoặc 01 phòng thực hành bộ môn chưa có quy định lắp đặt máy tính để dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Bộ	01	
2	Màn hình tương tác thông minh hoặc ti vi dạy học lắp đặt tại 01 phòng học hoặc 01 phòng thực hành bộ môn chưa có quy định lắp đặt màn hình tương tác, ti vi để dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Cái	01	
3	Tủ, giá bảo quản sản phẩm, đồ dùng, dụng cụ học tập để trên phòng học	Cái	02	
4	Máy chiếu và màn chiếu lắp đặt tại 01 phòng học hoặc 01 phòng thực hành bộ môn chưa có quy định lắp đặt máy chiếu và màn chiếu để dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Bộ	01	
5	Bộ bàn ghế lắp đặt tại 01 phòng học bộ môn	Bộ	Số lượng đảm bảo đủ cho 35 chỗ ngồi đối với Tiểu học và 45 chỗ ngồi đối với THCS, THPT	Trường hợp số học sinh trên lớp vượt định mức quy định thì tính theo số học sinh thực tế trên lớp

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
6	Máy chiếu vật thể lắp tại 01 phòng thực hành bộ môn	Cái	- 01	
7	Bộ bàn ghế học sinh lắp đặt tại 01 phòng học thông thường	Bộ	Số lượng đảm bảo đủ cho 35 chỗ ngồi đối với Tiểu học và 45 chỗ ngồi đối với THCS, THPT	Trường hợp số học sinh trên lớp vượt định mức quy định thì tính theo số học sinh thực tế trên lớp
8	Bảng viết, bàn ghế giáo viên lắp tại 01 phòng học thông thường hoặc 01 phòng học bộ môn	Bộ	01	
9	Bộ thiết bị tính cho 01 thư viện trường học gồm: Bàn ghế ngồi đọc sách, tài liệu bản in; Bàn ghế ngồi truy cập, đọc sách điện tử; Thiết bị quản lý, truy cập sách điện tử; Giá, tủ để sách, tài liệu thư viện; Sách, tài liệu bản in, bản điện tử; thiết bị khác.	Bộ	01	Quy mô phục vụ được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường